CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI KHÍ VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01 /PCT-TCKT	*TP. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2024*

V/v: Công bố Báo cáo tài chính Quý 4.2023 và Giải trình chênh lệch LNST so với cùng kỳ năm ngoái

CÔNG TY C° PHЫN V*N TЧI KHÍ VÀ HÓA CHҐ T VI˙ T NAM

Digitally signed by CÔNG TY C° PHЫN V*N TЧI KHÍ VÀ HÓA CHҐ T VI˙ T NAM
DN: cn=CÔNG TY C° PHЫN V*N TЧI KHÍ VÀ HÓA CHҐ T VI˙ T NAM c=VN l=Khu ơ ch v˛ s´ 04, TҐng 06, Tháp R2, Cao ´ c The Everrich, s´ 968 L˙ ê ng 3/2, Ph˙ ê ng 15, Qu˙ n 11, Thành ph´ H˚ Chí Minh, Vi´ t Nam o=CÔNG TY C° PHЫN V*N TЧI KHÍ VÀ HÓA CHҐ T VI˙ T NAM
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024-01-19 17:25+07:00

Kính gửi: - Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Vận tải Khí và Hóa chất Việt Nam (PCT)
2. Mã chứng khoán: PCT
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu dịch vụ số 4, Tầng 06, Tháp R2, Cao ốc The Everrich, số 968 Đường 3/2, P.15, Q.11, Tp.HCM
4. Điện thoại: 028.62582330 Fax: 028.62582334
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THỦY
   (Giấy ủy quyền CBTT số 08/UQ-PCT Ngày 24/07/2023)
6. Nội dung công bố thông tin:
   * Báo cáo tài chính năm Quý 4 năm 2023 (đính kèm)
   * Nội dung Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (trên 10%) như sau:

Nội dung	Quý 4.2023	Quý 4.2022	Chênh lệch	
			(VND)	(%)
Doanh thu thuần	169,261,632,074	132,843,221,918	36,418,410,156	27%
Lợi nhuận sau thuế	16,293,350,158	4,525,226,243	11,768,123,915	260%

Nguyên nhân chủ yếu làm cho Doanh thu tăng 27%, Lợi nhuận tăng 260% so với cùng kỳ năm 2022 là:

- Các tài sản đầu tư đem lại hiệu quả tốt góp phần tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh trong Quý 4.
- Công ty tiếp tục tăng cường công tác quản lý, quản trị, giám sát chặt chẽ chi phí SXKD để đạt được các chỉ tiêu theo kế hoạch năm đã đề ra.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: http://www.pct.com.vn
   Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.
   Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT,TCKT,HLH.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 0305020272 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI KHÍ VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM
QUẬN 11 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Phương Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI KHÍ VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu dịch vụ số 4, Tầng 6, Tháp R2, Cao ốc The Everrich,
số 968 Đường 3/2, P15, Q11, TP.HCM
Điện thoại: 028.62582330 Fax: 028.62582334

M.S.D.N: 0305020272 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI KHÍ VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM
QUẬN 11 - T.P HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2023

Tp Hồ Chí Minh, tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI KHÍ VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM
Khu dịch vụ số 4, Tầng 6, Tháp R2, Cao ốc The Everrich, Số 968 Đường 3/2 ,
P.15, Q.11, TP. HCM

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31-12-23	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**192,221,925,992**	**209,744,026,971**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**32,387,160,779**	**12,877,264,780**
1. Tiền	111	V.1	9,187,160,779	12,877,264,780
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	23,200,000,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.2a	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**54,164,432,160**	**166,374,800,257**
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3a	66,899,471,084	137,354,943,258
2. Trả trước cho người bán	132		18,354,878,157	17,386,053,030
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	3,477,825,617	46,201,546,667
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(34,567,742,698)	(34,567,742,698)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**5,207,125,253**	**1,733,673,907**
1. Hàng tồn kho	141	V.5	5,207,125,253	1,733,673,907
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**100,463,207,800**	**28,758,288,027**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	847,738,785	1,494,357,153
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		99,615,369,015	27,263,830,874
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.	100,000	100,000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31-12-23	01/01/2023
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1,046,281,873,736**	**342,218,861,537**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2,200,000,000**	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	2,200,000,000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**1,034,382,370,105**	**340,597,987,823**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,034,344,370,105	340,468,787,823
- Nguyên giá	222	V.7	1,131,987,179,136	350,289,182,940
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.7	(97,642,809,031)	(9,820,395,117)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		38,000,000	129,200,000
- Nguyên giá	228	V.8	746,000,000	746,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.8	(708,000,000)	(616,800,000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**668,382,627**	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	668,382,627	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**9,031,121,004**	**1,620,873,714**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7,705,338,890	1,523,794,262
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	1,325,782,114	97,079,452
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1,238,503,799,728**	**551,962,888,508**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31-12-23	01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**662,734,753,980**	**236,940,543,424**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**167,917,396,850**	**52,744,614,862**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	6,542,246,853	3,177,875,443
2. Người mua trả tiền trước	312		10,495,360	10,495,360
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	3,697,051,678	1,175,862,877
4. Phải trả người lao động	314		-	4,750,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1,316,455,341	485,397,259
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1,762,501,554	1,854,267,317
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		154,526,571,432	46,022,571,432
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		62,074,632	13,395,174
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**494,817,357,130**	**184,195,928,562**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	494,817,357,130	184,195,928,562
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI KHÍ VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM
Khu dịch vụ số 4, Tầng 6, Tháp R2, Cao ốc The Everrich, Số 968 Đường 3/2 ,
P.15, Q.11, TP. HCM

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31-12-23	01/01/2023
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**575,769,045,748**	**315,022,345,084**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.16	**575,769,045,748**	**315,022,345,084**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500,354,930,000	275,998,960,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		839,178,790	839,178,790
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,918,499,046	1,918,499,046
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		72,656,437,912	36,265,707,248
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*56,363,087,754*	*22,084,318,085*
b. LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*16,293,350,158*	*14,181,389,163*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,238,503,799,728**	**551,962,888,508**
			-	-

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trương Đỗ Thanh Ngân	Lê Thanh Chi	Lê Thị Mai

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI KHÍ VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM
Khu dịch vụ số 4, Tầng 6, Tháp R2, Cao ốc The Everrich, Số 968 Đường 3/2 ,
P.15, Q.11, TP. HCM

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 Năm 2023

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	169,261,632,074	132,843,221,918	409,437,422,193	305,402,077,604
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		169,261,632,074	132,843,221,918	409,437,422,193	305,402,077,604
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	127,833,288,618	119,363,811,671	285,696,199,162	274,662,586,922
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		41,428,343,456	13,479,410,247	123,741,223,031	30,739,490,682
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,214,637,913	322,413,594	3,460,271,299	2,011,340,481
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	18,502,117,130	4,717,084,284	68,619,601,047	5,108,430,000
Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		18,444,369,209	4,222,452,329	68,141,076,069	4,420,657,387
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	-	(9,166,667)	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	3,832,089,449	3,360,634,496	12,424,686,283	9,766,348,248
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		20,308,774,790	5,733,271,728	46,157,207,000	17,876,052,915
11. Thu nhập khác	31	VI.5	-	2,088,450	762,798,643	16,136,341
12. Chi phí khác	32	VI.6	2,350,498	-	33,864,811	5,139,803
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2,350,498)	2,088,450	728,933,832	10,996,538
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20,306,424,292	5,735,360,178	46,886,140,832	17,887,049,453
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	5,338,856,248	1,307,213,387	10,615,043,372	3,788,739,742
16. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	(1,325,782,114)	(97,079,452)	(1,228,702,662)	(83,079,452)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		16,293,350,158	4,525,226,243	37,499,800,122	14,181,389,163
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		293	81	675	255
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		293	81	675	255

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trương Đỗ Thanh Ngân	Lê Thanh Chi	Lê Thị Mai

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI KHÍ VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM
Khu dịch vụ số 4, Tầng 6, Tháp R2, Cao ốc The Everrich, Số 968 Đường 3/2 ,
P.15, Q.11, TP. HCM

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 Năm 2023

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
		Năm 2023	Năm 2022
I . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	483,393,078,261	454,761,810,552
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(176,073,729,376)	(643,680,032,142)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(53,893,120,733)	(12,028,236,055)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(67,601,708,792)	(4,005,260,128)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(8,019,794,853)	(3,180,312,312)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	174,713,931,067	2,069,952,846
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(194,830,425,614)	(58,883,616,905)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**157,688,229,960**	**(264,945,694,144)**
II . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(781,697,996,196)	(19,315,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	44,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	38,263,667	1,400,254,067
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(781,659,732,529)**	**45,380,939,067**
III . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	224,355,970,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	532,000,000,000	228,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(112,874,571,432)	(422,571,432)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**643,481,398,568**	**227,577,428,568**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**19,509,895,999**	**8,012,673,491**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**12,877,264,780**	**4,864,591,289**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**32,387,160,779**	**12,877,264,780**

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trương Đỗ Thanh Ngân	Lê Thanh Chi	Lê Thị Mai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Dịch vụ vận tải, Thương mại
3. **Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi theo hợp đồng, theo tuyến cố định, kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ôtô, bằng đường thuỷ nội địa.
- Mua bán: phương tiện, máy móc thiết bị, phụ tùng nghành giao thông vận tải, sản phẩm gas: LPG, CNG, LNG (không mua bán gas tại trụ sở).
- Đại lý kinh doanh xăng dầu.
- Dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (không gia công cơ khí, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở - không thiết kế phương tiện vận tải).
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê văn phòng. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở).
- Kinh doanh bãi đỗ xe, trạm dừng.
- Đầu tư, sản xuất, kinh doanh nhà máy thuỷ điện.
- Kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt. Kinh doanh vận tải biển.
- Mua bán phân bón.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); thủy sản.
- Sản xuất xe có động cơ (trừ sản xuất xe máy và không hoạt động tại trụ sở).
- Bán buôn ôtô và xe có động cơ.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ôtô và xe có động cơ (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Bán buôn, cho thuê máy móc - thiết bị - phụ tùng ngành giao thông vận tải.
- Bán buôn vật liệu xây dựng.
- Quảng cáo thương mại.
- Chiết nạp sản phẩm gas (không hoạt động tại TP.HCM).
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống)
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác
- Bốc xếp hàng hoá

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** trong thời gian không quá 12 tháng
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**
6. **Cấu trúc doanh nghiệp**

6.1 Danh sách các công ty con:

6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

7. **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. **Niên độ kế toán của Công ty:** bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán doanh nghiệp.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành.
3. **Hình thức Kế toán áp dụng:** Kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng và phù hợp qui định của Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a. Đối với Chứng khoán kinh doanh:

- Thời điểm ghi nhận là T+0
- Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc
- Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá: Chênh lệch giữa Giá thị trường và giá gốc

b. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc
- Các khoản đầu tư là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các NH thương mại/Tổ chức tín dụng

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu được phân loại theo từng đối tượng
- Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại
- Lập dự phòng theo TT 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước xuất trước
- Phương pháp hạch toán: Kê khai thường xuyên

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a. Nguyên tắc Kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Giá trị ghi sổ theo Nguyên giá
- Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đưa vào chi phí sản xuất
- Phương pháp khấu hao: phương pháp đường thẳng theo nguyên giá

b. Nguyên tắc Kế toán Bất động sản đầu tư

- Giá trị ghi sổ theo giá gốc
- Vì bất động sản đầu tư là Quyền sử dụng đất nên không khấu hao

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

a. Nguyên tắc kế toán Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Căn cứ: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thuế suất được sử dụng: theo thuế suất hiện hành của năm được hoãn
- Được bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b. Nguyên tắc kế toán Thuế TNDN hoãn lại

- Căn cứ: Chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Thuế suất được sử dụng: theo thuế suất hiện hành của năm được hoãn
- Được bù trừ với Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước phân bổ gồm: Chi phí Bảo hiểm TSCĐ, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, …
- Thời gian phân bổ từ 1 - 3 năm hoặc theo chu kỳ của khoản chi phí trả trước

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Các khoản nợ phải trả được phân loại theo từng đối tượng
- Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại
- Không có trích lập dự phòng phải trả

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Là các chi phí được xác định, thực tế đã chi trả hoặc phải trả, tuy nhiên chưa có chứng từ hóa đơn

- Chi phí phải trả bao gồm: nhiên liệu tiêu hao, chi phí sửa chữa, chi phí vật tư, các chi phí văn phòng, dịch vụ phải trả tương ứng với dịch vụ bán ra.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

- Chi phí dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp chủ sở hữu ghi nhận theo vốn thực góp

- Lợi nhuận chưa phân phối được xác định là lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

- Nguyên tác phân phối lợi nhuận: Theo điều lệ và thông qua Đại hội cổ đông.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực " Doanh thu và Thu nhập khác"

- Phương pháp xác định doanh thu từ hoạt động tài chính: Đánh giá khả năng thu từ đầu tư tài chính tại ngày cuối quí.

- Phương pháp ghi nhận thu nhập khác: theo thực tế phát sinh

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng

- Các khoản ghi giảm giá vốn là các khoản được chiết khấu từ người bán hàng: LPG

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, kể cả số trích trước.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh

- Điều chỉnh giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là chênh lệch số ước tính các chi phí điện nước, văn phòng… nhưng không đáng kể.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: áp dụng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	31-12-23	01-01-23
- Tiền mặt	14,768,183	202,570,817
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9,172,392,596	12,674,693,963
- Các khoản tương đương tiền	23,200,000,000	-
Cộng	**32,387,160,779**	**12,877,264,780**

2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31-12-23		01-01-23	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Ngắn hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-		
- Trái phiếu	-			
- Các khoản đầu tư khác				
b) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Tổng	-	-	-	-

3 Phải thu khách hàng

	31-12-23		01-01-23	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**66,899,471,084**	**21,177,658,198**	**137,354,943,258**	**21,177,658,198**
- Các Khách hàng phát sinh trước năm 2018	5,144,920,057	5,084,920,057	5,144,920,057	5,084,920,057
- Các Khách hàng phát sinh sau năm 2018	61,754,551,027	16,092,738,141	132,210,023,201	16,092,738,141
Lucky Ocean Shipping Company Limited	*15,562,203,860*	*14,484,990,781*	*15,017,952,005*	*14,484,990,781*
SOUTHERN BULK PTE LTD	*1,672,902,705*	*1,607,747,360*	*1,613,805,111*	*1,607,747,360*
CÔNG TY TNHH DAHASA	*38,039,046,980*		-	
Công ty TNHH Dầu Khí Thanh Hóa	*2,365,298,680*		*114,282,182,925*	
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Hàng Hải Hưng Phát	*1,800,000,000*		*178,283,160*	
Các khách hàng khác	*2,315,098,802*		*1,117,800,000*	
b) Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	**66,899,471,084**	**21,177,658,198**	**137,354,943,258**	**21,177,658,198**

4 Phải thu khác

	31-12-23		01-01-23	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**3,477,825,617**	**9,056,000**	**46,201,546,667**	**9,056,000**
- Phải thu "Trích trước lãi tiền gửi"				
- Phải thu tạm ứng cho người lao động	2,079,889,419		581,855,667	
- Ký cược, ký quỹ	538,741,000		45,590,950,000	
- Phải thu khác	859,195,198	9,056,000	28,741,000	9,056,000
b) Dài hạn	**2,200,000,000**	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	2,200,000,000		-	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Tổng	**5,677,825,617**	**9,056,000**	**46,201,546,667**	**9,056,000**

5 Hàng tồn kho

	31-12-23		01-01-23	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Nhiên liệu (Dầu, nhớt) tồn trên tàu	-		-	
- Phụ tùng thay thế	140,323,428		140,323,428	
- Hàng hóa	138,136,563		138,136,563	
- Hàng gửi bán	-		-	
- Nguyên liệu, vật liệu	4,928,665,262		1,455,213,916	

Tổng	**5,207,125,253**	-	**1,733,673,907**	-

6

Tài sản dở dang dài hạn	**31-12-23**		**01-01-23**	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Giá gốc	Giá trị có thể thu
a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
Cộng	-	-	-	-
b) Chi phí XDCB dở dang dài hạn				
- Mua sắm		-	-	-
- Xây dựng cơ bản				
- Vật tư, sửa chữa lên dock tàu	668,382,627		-	
	668,382,627	-	-	-

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	-	**366,363,636**	**349,424,675,908**	**498,143,396**	-	**350,289,182,940**
- Mua trong kỳ			781,400,940,741	297,055,455		**781,697,996,196**
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	**366,363,636**	**1,130,825,616,649**	**795,198,851**	-	**1,131,987,179,136**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	**366,363,636**	**3,699,566,237**		-	**9,820,395,117**
- Khấu hao trong kỳ			58,501,971,792	29,320,442,122		**87,822,413,914**
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	**366,363,636**	**62,201,538,029**	**29,320,442,122**	-	**97,642,809,031**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	**336,399,310,984**	**4,069,476,839**	-	**340,468,787,823**
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	**1,068,624,078,620**	**(28,525,243,271)**	-	**1,034,344,370,105**

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	-	-	-	746,000,000	-	746,000,000
- Mua trong kỳ						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	746,000,000	-	746,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	616,800,000	-	616,800,000
- Khấu hao trong kỳ				91,200,000		91,200,000
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	708,000,000	-	708,000,000
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	129,200,000	-	129,200,000
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	38,000,000	-	38,000,000

9 Chi phí trả trước	31-12-23	01-01-23
a) Ngắn hạn	**847,738,785**	**1,494,357,153**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
+ Cước thuê tàu		
+ Bảo hiểm tàu, xe	847,738,785	1,320,727,666
+ Khác		173,629,487
b) Dài hạn	**7,705,338,890**	**1,523,794,262**
- Chi phí sửa chữa lớn	6,384,802,116	
- Chi phí đăng kiểm	1,286,937,868	1,467,929,440
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể):		
+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
+ Cước thuê tàu		
+ Chi phí docking của tàu		-
+ Khác	33,598,906	55,864,822
	8,553,077,675	**3,018,151,415**

10 Vay và nợ thuê tài chính

	31-12-23		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01-01-23	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**154,526,571,432**	**154,526,571,432**	**219,378,571,432**	**110,874,571,432**	**46,022,571,432**	**46,022,571,432**
	154,526,571,432	154,526,571,432	219,378,571,432	110,874,571,432	46,022,571,432	46,022,571,432
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	**494,817,357,130**	**494,817,357,130**	**532,000,000,000**	**221,378,571,432**	**184,195,928,562**	**184,195,928,562**
Vay mua xe Toyota Alphard của Công ty Tài chính Toyota, kỳ hạn 84 tháng, trả lãi và gốc theo tháng	1,373,357,130	1,373,357,130		422,571,432	1,795,928,562	1,795,928,562
Vay mua tàu Goby của Ngân hàng TMCP Bảo Việt, kỳ hạn 60 tháng, trả lãi theo tháng và gốc theo tháng	135,504,000,000	135,504,000,000		46,896,000,000	182,400,000,000	182,400,000,000
Vay mua tàu Orion của Ngân hàng TMCP Bảo Việt, kỳ hạn 60 tháng, trả lãi theo tháng và gốc theo tháng	185,940,000,000	185,940,000,000	292,000,000,000	106,060,000,000		
Vay mua tàu Loyal của Ngân hàng TMCP Bảo Việt, kỳ hạn 60 tháng, trả lãi theo tháng và gốc theo tháng	172,000,000,000	172,000,000,000	240,000,000,000	68,000,000,000		
Tổng	**649,343,928,562**	**649,343,928,562**	**751,378,571,432**	**332,253,142,864**	**230,218,499,994**	**230,218,499,994**

11 Phải trả người bán

	31-12-23		01-01-23	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	**6,542,246,853**	**6,542,246,853**	**3,177,875,443**	**3,177,875,443**
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Hàng Hải Hưng Phát	-	-	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN NOSCO SHIPYARD	500,000,000	500,000,000	-	-
Nhà cung cấp khác	6,042,246,853	6,042,246,853	3,177,875,443	3,177,875,443
b) Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	**6,542,246,853**	**6,542,246,853**	**3,177,875,443**	**3,177,875,443**

12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01-01-23	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31-12-23
Tổng		**11,308,811,184**	**8,787,622,383**	
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	(100,000)	-	-	(100,000)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,051,239,742	10,696,105,625	8,100,857,106	3,646,488,261
Thuế thu nhập cá nhân	124,623,135	609,705,559	683,765,277	50,563,417
Các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
a) Phải thu	**100,000**			**100,000**
b) Phải nộp	**1,175,862,877**			**3,697,051,678**

13 Chi phí phải trả

	31-12-23	01-01-23
a) Ngắn hạn		
- Chi phí đại lý	-	-
- Chi phí nhiên liệu, phụ tùng, vật tư, sửa chữa cho tàu	-	-
- Chi phí lãi vay	1,170,908,712	415,397,259
- Chi phí khác	145,546,629	70,000,000
Cộng	**1,316,455,341**	**485,397,259**
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác		
Cộng	-	

14 Phải trả khác

	31-12-23	01-01-23
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	118,548,549	42,922,467
- Bảo hiểm bắt buộc (BHXH, BHYT, BHTN)	-	169,064,232
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	937,058,585	937,058,585
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	706,894,420	705,222,033
Cộng	**1,762,501,554**	**1,854,267,317**

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng -

15 Doanh thu chưa thực hiện

	31-12-23	01-01-23
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		-
Cộng	-	-
b) Dài hạn		
-		
- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
Cộng	-	

16 Dự phòng phải trả

	31-12-23	01-01-23
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí sửa chữa (đại tu) TSCĐ	-	-
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	-	
b) Dài hạn		
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	-	

17 Nợ dài hạn

	31-12-23	01-01-23
Phải trả dài hạn khác:		
- Ký quỹ của lái xe	-	-
- Ký quỹ của khách hàng	-	-
Cộng	-	

18 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31-12-23	01-01-23
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1,298,780,140	97,079,452
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**1,298,780,140**	**97,079,452**
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

19 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm trước	**230,000,000,000**	**839,178,790**	**-**	**1,918,499,046**	**69,832,167,267**	**302,589,845,103**
- Tăng vốn trong kỳ	45,998,960,000					**45,998,960,000**
- Lãi trong kỳ					14,181,389,163	**14,181,389,163**
- Trích Quỹ KTPL (-)						-
- Trích Quỹ thưởng ban điều hành (-)					1,748,889,182	**1,748,889,182**
- Lỗ trong kỳ (-)						-
- Giảm khác (-)					45,998,960,000	**45,998,960,000**
Số dư cuối năm trước	**275,998,960,000**	**839,178,790**	**-**	**1,918,499,046**	**36,265,707,248**	**315,022,345,084**
Số dư đầu kỳ này	**275,998,960,000**	**839,178,790**	**-**	**1,918,499,046**	**36,265,707,248**	**315,022,345,084**
- Tăng vốn trong kỳ	224,355,970,000					**224,355,970,000**
- Lãi trong kỳ					37,499,800,122	**37,499,800,122**
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ (-)					1,109,069,458	**1,109,069,458**
- Lỗ trong kỳ (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ này	**500,354,930,000**	**839,178,790**	**-**	**1,918,499,046**	**74,874,576,828**	**575,769,045,748**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**31-12-23**	**01-01-23**
+ Đỗ Anh Việt	132,960,000,000	66,480,000,000
+ Nguyễn Hồng Hiệp	132,583,200,000	66,291,600,000
+ Trần Thị Thu Hà	88,552,800,000	44,276,400,000
+ Trần Vọng Phúc	80,730,520,000	40,365,260,000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	65,528,410,000	58,585,700,000
	500,354,930,000	**275,998,960,000**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
- Doanh thu bán hàng thương mại	65,003,950,600	109,759,910,750	81,271,248,850	271,677,225,160
- Doanh thu dịch vụ	104,257,681,474	23,083,311,168	328,166,173,343	33,724,852,444
+ Dịch vụ vận tải biển	*99,446,302,882*	*18,978,325,076*	311,205,566,203	18,978,325,076
+ Dịch vụ quản lý tàu/tư vấn quản lý tàu	*4,711,969,500*	*4,064,077,000*	16,576,607,136	14,342,891,000
+ Dịch vụ khác	*99,409,092*	*40,909,092*	384,000,004	403,636,368
- Doanh thu bất động sản đầu tư			-	-
Cộng	**169,261,632,074**	**132,843,221,918**	**409,437,422,193**	**305,402,077,604**

2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
- Chiết khấu thương mại				
- Giảm giá hàng bán				
- Hàng bán bị trả lại				
Cộng	-	-	-	

3 Giá vốn hàng bán	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
- Giá vốn hàng hoá đã bán	62,732,212,500	106,823,055,945	78,930,066,000	257,361,857,895
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	65,101,076,118	12,540,755,726	206,766,133,162	17,300,729,027
+ Dịch vụ vận tải biển	*61,116,631,579*	*10,109,211,650*	*193,451,737,164*	10,109,211,650
+ Dịch vụ quản lý tàu/tư vấn quản lý tàu	*3,945,950,222*	*2,393,049,759*	*13,143,449,730*	7,037,347,630
+ Dịch vụ khác	*38,494,317*	*38,494,317*	*170,946,268*	154,169,747
- Giá vốn bất động sản đầu tư			-	-
Điều chỉnh giá vốn phân bổ lương TVQLT cho VTB				
Điều chỉnh				
Cộng	**127,833,288,618**	**119,363,811,671**	**285,696,199,162**	**274,662,586,922**

4 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	99,890,210	57,073,473	569,072,709	1,554,295,893
- Lãi bán các khoản đầu tư			-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	*1,114,747,703*	456,812,120	2,891,198,590	457,044,588
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			-	-
Cộng	**1,214,637,913**	**513,885,593**	**3,460,271,299**	**2,011,340,481**

5 Chi phí tài chính	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
- Lãi tiền vay	*18,444,369,209*	4,222,452,329	68,141,076,069	4,420,657,387
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	*57,747,921*	686,103,954	478,524,978	687,772,613
- Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư			-	-
- Chi phí tài chính khác		-	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			-	-
Cộng	**18,502,117,130**	**4,908,556,283**	**68,619,601,047**	**5,108,430,000**

6 Thu nhập khác

	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			-	-
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ			-	-
- Các khoản khác		2,088,450	762,798,643	16,136,341
Cộng	-	**2,088,450**	**762,798,643**	**16,136,341**

7 Chi phí khác

	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			-	-
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-		-	-
- Chi phí khác	2,350,498		33,864,811	5,139,803
Cộng	**2,350,498**	-	**33,864,811**	**5,139,803**

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

		Quý 4/2023	Quý 4/2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6422, 6423	39,454,038	58,553,474	329,688,563	248,505,981
- Chi phí nhân công	6421	1,114,132,864	1,302,797,702	4,750,490,548	2,400,041,576
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6424	188,228,587	203,587,197	762,909,655	597,416,072
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6427	2,364,173,960	1,731,929,456	6,257,017,517	2,871,124,147
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	6426			-	-
- Chi phí khác bằng tiền	6425, 6428	126,100,000	54,600,000	324,580,000	297,792,643
Cộng		**3,832,089,449**	**3,351,467,829**	**12,424,686,283**	**6,414,880,419**

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	20,306,424,292	5,735,360,178	46,886,140,832	17,887,049,453
- Điều chỉnh trong kỳ:	6,387,856,946	800,706,758	6,301,611,738	1,126,649,258
+ Trừ: Thu nhập không chịu thuế	*404,541,469*		*629,172,262*	-
+ Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*6,792,398,415*	*800,706,758*	*6,930,784,000*	
				1,126,649,258
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	26,694,281,238	6,536,066,936	53,187,752,570	19,013,698,711
- Lỗ năm trước mang sang (-)			-	-
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**5,338,856,248**	**1,307,213,387**	**10,637,550,515**	**3,802,739,741**
- Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay			(22,507,143)	(14,000,000)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**5,338,856,248**	**1,307,213,387**	**10,615,043,372**	**3,788,739,741**

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1,325,782,114)	(97,079,452)	(1,325,782,114)	(97,079,452)
- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế Thu nhập hoãn lại			-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			97,079,452	14,000,000
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;				-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;			-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1,325,782,114)	(97,079,452)	(1,228,702,662)	(83,079,452)

11 Chi phí sản xuất theo yếu tố	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,446,333,034	1,091,482,650	12,199,853,596	1,339,988,631
Chi phí nhân công	17,541,165,985	4,075,718,006	57,226,050,704	11,010,107,089
Chi phí khấu hao TSCĐ	28,836,961,054	5,175,374,016	87,711,952,865	5,888,273,039
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,982,605,494	2,198,181,054	58,720,884,469	5,096,588,898
Chi phí khác	126,100,000	3,360,634,496	3,332,077,811	3,732,119,618
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**68,933,165,567**	**15,901,390,222**	**219,190,819,445**	**27,067,077,275**

VII. Những thông tin khác

1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Quý 4 Năm 2023	Quý 4 Năm 2022	Ghi chú
Bà Nguyễn Thị Ngọc Đẹp	Chủ tịch chuyên	156,953,040	100,118,400	Bổ nhiệm ngày 8/11/2021
Ông Lê Hoàng Phương	Thành viên	9,000,000		Bổ nhiệm ngày 02/06/2023
Ông Hoàng Anh Quân	Thành viên	9,000,000		Bổ nhiệm ngày 02/06/2023
Ông Võ Ngọc Phụng	Thành viên	-	-	Miễn nhiệm ngày 01/09/2022
Bà Lê Thị Mai	Thành viên	9,000,000	6,000,000	Bổ nhiệm ngày 01/09/2022
Ông Đặng Nguyên Đăng	Thành viên	-	1,523,810	Miễn nhiệm ngày 28/10/2022
Ông Nguyễn Sơn Lâm	Thành viên	9,000,000	4,476,190	Bổ nhiệm ngày 8/11/2021
Ông Phạm Ngọc Hà	Thành viên	-	6,000,000	Bổ nhiệm ngày 8/11/2021
Bà Nguyên Thị Thanh Huyên	Thành viên	9,000,000	6,000,000	

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Quý 4 Năm 2023	Quý 4 Năm 2022	Ghi chú
Bà Lê Thị Mai	Trưởng Ban	-	-	Miễn nhiệm ngày 01/09/2022
Bà Đào Ngọc Mai	Thành viên	4,500,000	3,000,000	
Bà Đặng Thị Dung	Trưởng Ban	6,000,000	4,500,000	Bổ nhiệm ngày 01/09/2022
Bà Vũ Thị Thanh Thanh	Thành viên	4,500,000	3,000,000	

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Quý 4 Năm 2023	Quý 4 Năm 2022	Ghi chú
Ông Võ Ngọc Phụng	Cố vấn	-	-	Miễn nhiệm ngày 01/09/2022
Bà Lê Thị Mai	Giám đốc	79,708,182	73,581,737	Bổ nhiệm ngày 01/09/2022
Ông Nguyễn Sơn Lâm	Phó Giám đốc	-	81,085,590	Miễn nhiệm ngày 01/03/2023
Ông Đoàn Nguyên Sơn	Phó Giám đốc	181,413,000	92,403,000	Bổ nhiệm ngày 01/09/2022
Ông Nguyễn Văn Kiều	Phó Giám đốc	37,680,000	66,367,564	Bổ nhiệm ngày 01/09/2022
Bà Hoàng Lê Hương	Kế toán trưởng	-	-	Miễn nhiệm ngày 01/06/2022
Bà Lê Thanh Chi	Kế toán trưởng	104,834,427	41,734,000	Bổ nhiệm ngày 01/06/2022

1b Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
+ Đỗ Anh Việt	Cổ đông nắm giữ 26.57% vốn điều lệ
+ Nguyễn Hồng Hiệp	Cổ đông nắm giữ 26.50% vốn điều lệ
+ Trần Thị Thu Hà	Cổ đông nắm giữ 17.70% vốn điều lệ
+ Trần Vọng Phúc	Cổ đông nắm giữ 16.13% vốn điều lệ

Giao dịch với các bên liên quan khác:

Công ty không phát sinh giao dịch nào khác với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác:

Công nợ không có công nợ với các bên liên quan khác

2 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ	31-12-23	01-01-23
Đô la Mỹ ("USD")	206,375.53	165,642.35
Euro ("EUR")	160.96	160.96

3 Cam kết thuê hoạt động

Tại thời điểm báo cáo Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động như sau:

	31-12-23	01-01-23
Trong vòng 1 năm	4,950,000,000	1,736,955,000
Từ 2 -5 năm	-	
Trên 5 năm	-	-
Tổng các khoản cam kết thuê hoạt động	**4,950,000,000**	**1,736,955,000**

4 Thông tin về bộ phận

4a Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh:

- Lĩnh vực kinh doanh hàng hóa: bán hàng hóa cho các khách hàng trong nước.
- Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải: cung cấp dịch vụ vận tải viễn dương, dịch vụ quản lý tàu, ….

* Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ khác

4b Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Dịch vụ quản lý tàu & Tư vấn quản lý tàu	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
Doanh thu	327,782,173,339	81,271,248,850	384,000,004	409,437,422,193
Giá vốn	206,595,186,894	78,930,066,000	170,946,268	285,696,199,162
Lợi nhuận gộp	121,186,986,445	2,341,182,850	213,053,736	123,741,223,031

4c Thông tin tài sản, nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 31/12/2023	Thương mại	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ quản lý tàu & Tư vấn quản lý tàu	Dịch vụ khác	Tổng
Tài sản bộ phận	38,039,046,980	1,064,905,756,934	1,856,375,726	186,483,100	1,104,987,662,740
Tài sản không phân bổ					133,516,136,988
Tổng tài sản					**1,238,503,799,728**

Nợ phải trả bộ phận	-	653,069,855,764	-	-	653,069,855,764
Nợ phải trả không phân bổ					9,664,898,216
Tổng nợ phải trả					**662,734,753,980**

5 Thông tin so sánh

	Quý 4 Năm 2023	Quý 4 Năm 2022	Chênh lệch (VNĐ)	Chênh lệch (%)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	169,261,632,074	132,843,221,918	36,418,410,156	27%
Lợi nhuận kế toán trước thuế	20,306,424,292	5,735,360,178	14,571,064,114	254%

6 Thông tin về hoạt động liên tục

7 Những thông tin khác

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trương Đỗ Thanh Ngân	Lê Thanh Chi	Lê Thị Mai